

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 126/2018/DS - PT

Ngày: 02/4/2018

V/v “Tranh chấp hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2018/TLPT - DS ngày 08 tháng 02 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 173/2017/DS – ST ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2017/QĐ – PT ngày 22 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1970, (có mặt)

2. Nguyễn Văn H, sinh năm 1968, (có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: khu phố M, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Trần Nhứt D, sinh năm 1979,

Địa chỉ cư trú: Đường T, phường M, quận N, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lưu Hồng P, sinh năm 1959, địa chỉ cư trú: ấp N, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 16/3/2018) (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1940, (có mặt)

Địa chỉ cư trú: khu phố M, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Ngô Thị Bạch H1, sinh năm 1971, (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: khu phố M, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Lê Thanh T1, sinh năm 1965,

4. Lê Ngô Minh N, sinh năm 1991,

Cùng địa chỉ cư trú: khu phố M, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Xin vắng mặt theo văn bản ngày 22/3/2017.

5. Nguyễn Thị N1, sinh năm 1963, (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: khu phố M, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

6. Nguyễn Thị R, sinh năm 1958, (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: khu phố M, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

7. Nguyễn Thị X, sinh năm 1945, (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: khu phố M, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

8. Nguyễn Thị H2, sinh năm 2000,

Địa chỉ cư trú: khu phố M, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Xin vắng mặt theo văn bản ngày 20/3/2017

9. Trần Minh C, sinh năm 1984,

Địa chỉ cư trú: ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Xin vắng mặt theo văn bản ngày 20/12/2016.

10. Ngô Thị Bích D, sinh năm 1971,

Địa chỉ cư trú: khu phố B, phường S, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Xin vắng mặt theo văn bản ngày 10/4/2017.

11. Võ Thị A, sinh năm 1950,

Địa chỉ cư trú: khu phố T, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Xin vắng mặt theo văn bản ngày 19/4/2017

12. Nguyễn Thị X1, sinh năm 1953,

Địa chỉ cư trú: khu phố T, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Xin vắng mặt theo văn bản ngày 19/4/2017

13. Nguyễn Ngọc N2, sinh năm 1958,

Địa chỉ cư trú: khu phố T, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Xin vắng mặt theo văn bản ngày 19/4/2017.

14. Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1979,

Địa chỉ cư trú: Đường N, phường M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

15. Trần Thảo T2, sinh năm 1991,

Địa chỉ cư trú: khu phố M, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Thị Bích T, Nguyễn Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Thị Bích T và Nguyễn Văn H cùng trình bày:

Ngày 04/12/2010, bà T và ông H có ký hợp đồng chuyển nhượng phần đất có diện tích 305,3 m² thuộc thửa 380, tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại phường P, thành phố B cho ông Trần Nhứt D, giá chuyển nhượng là 100.000.000 đồng.

Tuy nhiên, đây chỉ là việc vay mượn tiền giữa bà T và ông D, số tiền vay là 60.000.000 đồng, có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 380, tờ bản đồ 50, tọa lạc tại phường P, thành phố B. Bà T chuyển nhượng đất cho ông D là do nhầm lẫn vì: ý thức của bà T là vay tiền, ký hợp đồng chuyển nhượng mà nghĩ là thế chấp vay tiền; sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng, bà T còn đóng tiền lãi cho ông D thì đó không phải là chuyển nhượng mà là thế chấp để vay tiền; bà T chuyển nhượng đất trong lúc đất còn 04 căn nhà của bà X, bà R, bà H1, bà N1, ông D phải biết có nhà trên đất; ông H (tên khác là P) không phải là chủ sử dụng đất nên không có quyền chuyển nhượng đất. Sau khi bị nhầm lẫn, bà T có đơn gửi Phòng Tài Nguyên và Môi trường thành phố B ngăn chặn việc ông D làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, do bị nhầm lẫn nên bà T có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông D, giao dịch dân sự giữa bà T, ông H và ông D là vi phạm điều cấm của luật, vi phạm đạo đức nên nay bà T, ông H khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 04/12/2010 giữa bà T, ông H và ông D đối với phần đất có diện tích 305,3 m² thuộc thửa 380, tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại phường P, thành phố B. Bà T đồng ý trả cho ông D 60.000.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Nhứt D trình bày:

Ngày 04/12/2010, bà T và ông H có ký hợp đồng chuyển nhượng đất có diện tích 305,3 m² thuộc thửa 380, tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại phường P, thành phố B cho ông D, giá chuyển nhượng là 100.000.000 đồng. Ông D đã trả đủ tiền nhưng chưa giao đất. Đây là việc chuyển nhượng đất, không phải là việc vay mượn tiền như phía nguyên đơn trình bày. Do đó, ông D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T, ông H.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 02/6/2016, trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X trình bày:

Ngày 08/10/2014, bà có mua của bà T một phần đất có diện tích 40 m² thuộc phần thửa 380, tờ bản đồ 50, tọa lạc tại phường P, thành phố B với giá 43.000.000 đồng. Hai bên chỉ lập giấy tay, không công chứng, chứng thực. Hiện tại, bà xây nhà kiên cố. Nay bà yêu cầu công nhận cho bà phần đất có diện tích 26,3 m² thuộc một phần thửa 380, tờ bản đồ 50 tọa lạc tại phường P, thành phố B, đối với phần diện tích còn lại, nếu có tranh chấp bà sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 01/6/2016, trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N1 trình bày:

Ngày 20/3/2009, bà có mua của ông Đ một phần đất có diện tích 36 m² thuộc một phần thửa 380, tờ bản đồ 50, tọa lạc tại phường P, thành phố B với giá 19.800.000 đồng. Hai bên chỉ lập giấy tay, không công chứng, chứng thực. Hiện tại, bà xây dựng nhà ở kiên cố. Nay bà yêu cầu công nhận cho bà phần đất có diện tích 18,9 m² thuộc một phần thửa 380, tờ bản đồ 50, tọa lạc tại phường P, thành phố B, đối với phần diện tích còn lại, nếu có tranh chấp bà sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 01/6/2016, trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Bạch H1 trình bày:

Ngày 03/12/2009, bà có mua của ông Đ, bà T một phần đất có diện tích 49,5 m² thuộc phần thửa 380, tờ bản đồ 50, tọa lạc tại phường P, thành phố B với giá 24.750.000 đồng. Hai bên chỉ lập giấy tay, không công chứng, chứng thực. Hiện tại, bà xây nhà ở kiên cố. Nay bà yêu cầu công nhận cho bà phần đất có diện tích 38,5 m² thuộc một phần thửa 380, tờ bản đồ 50 tọa lạc tại phường P, thành phố B, đối với phần diện tích còn lại, nếu có tranh chấp bà sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 04/06/2016, trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R trình bày:

Ngày 29/09/2010, bà có mua của bà T một phần đất có diện tích 28 m² thuộc phần thửa 380, tờ bản đồ 50, tọa lạc tại phường P, thành phố B với giá

16.800.000 đồng. Hai bên chỉ lập giấy tay, không công chứng, chứng thực. Hiện tại, bà xây nhà ở kiên cố. Nay bà yêu cầu công nhận cho bà phần đất có diện tích 25,2 m² thuộc một phần thửa 380, tờ bản đồ 50 tọa lạc tại phường P, thành phố B, đối với phần diện tích còn lại, nếu có tranh chấp bà sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông không có ý kiến gì đối với tranh chấp giữa các bên.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh C trình bày:

Ông có cho bà T mượn số tiền là 60.000.000 đồng đến nay chưa trả. Đối với tranh chấp giữa bà T và ông D, ông không liên quan và không có ý kiến gì. Ông xin vắng mặt trong vụ án này.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị H2, ông Lê Ngô Minh N, ông Lê Thanh T cùng trình bày:

Đối với tranh chấp giữa bà T và ông D, ông bà không liên quan và không có ý kiến gì. Ông bà xin vắng mặt trong vụ án này.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc L trình bày:

Đối với tranh chấp giữa bà T, ông H và ông D, bà không có ý kiến gì.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Bích D, bà Võ Thị A, bà Nguyễn Thị X1, ông Nguyễn Ngọc N2 trình bày:

Hiện tại ông bà không có tranh chấp gì trong vụ án này, nếu có tranh chấp, ông bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố B đã nhiều lần mời bà Trần Thảo T2 để tiến hành hòa giải nhưng bà Trang vẫn vắng mặt nên không thể tiến hành hòa giải được.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố B đưa vụ án ra xét xử, tại Bản án số 173/2017/DS – ST ngày 29 tháng 11 năm 2017 đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T, ông Nguyễn Văn H đối với bị đơn ông Trần Nhứt D.

Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Bích T, ông Nguyễn Văn H và ông Trần Nhứt D ký ngày 04/12/2010 đối với phần đất có diện tích 305,3 m² thuộc thửa 380, tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị Bích T, ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm trả lại cho ông Trần Nhứt D số tiền là 244.240.000 đồng (hai trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, số tiền trên chưa được thi hành thì bên phải thi hành án chưa thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005 tương ứng với thời gian chưa thi hành cho đến khi thi hành xong.

Bà Nguyễn Thị Bích T được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 196,4 m² thuộc thửa 380, 380h, 380g, 380e, tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có họa đồ kèm theo).

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N1.

Công nhận một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/3/2009 giữa bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Văn Đ.

Bà Nguyễn Thị N1 được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 18,9 m² thuộc thửa 380c, tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại phường P, thành phố B. (Có họa đồ kèm theo)

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Ngô Thị Bạch H1.

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/12/2009 giữa bà Ngô Thị Bạch H1 và ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Bích T.

Bà Ngô Thị Bạch H1 được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 38,5 m² thửa 380d, tờ bản đồ 50, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có họa đồ kèm theo)

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị R.

Công nhận một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 29/9/2010 giữa bà Nguyễn Thị R và bà Nguyễn Thị Bích T.

Bà Nguyễn Thị R được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 25,2 m² thuộc thửa 380b, tờ bản đồ 50, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có họa đồ kèm theo)

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị X.

Công nhận một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/10/2014 giữa bà Nguyễn Thị R và bà Nguyễn Thị Bích T.

Bà Nguyễn Thị X được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 26,3 m² thuộc thửa 380a, tờ bản đồ 50, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có họa đồ kèm theo)

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/12/2017 nguyên đơn Nguyễn Thị Bích T và Nguyễn Văn H kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung không đồng ý phân bồi thường lỗi của hợp đồng, cả bà T, ông H và ông D cùng có lỗi, nên đề nghị xem xét lại hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H và bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông H, bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 173/2017/DS – ST ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 04/12/2010, bà Nguyễn Thị Bích T và ông Nguyễn Văn H có ký hợp đồng chuyển nhượng phần đất có diện tích 305,3 m² thuộc thửa 380, tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại phường P, thành phố B cho ông Trần Nhứt D, giá chuyển nhượng là 100.000.000 đồng. Theo bà T và ông H thì đây là hợp đồng vô hiệu do bị nhầm lẫn, ông bà không có chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông D mà chỉ ký hợp đồng với mục đích vay tiền, nên ông bà khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng và ông bà trả cho ông D số tiền vay là 60.000.000 đồng. Bên cạnh đó, bà T và ông Đ (cha bà T) đã thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho các bà Ngô Thị Bạch H1, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị R, Nguyễn Thị X trước khi ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông D và đã giao đất cho các bà này để xây nhà ở ổn định. Ông D không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cấp sơ thẩm đã căn cứ vào điểm B.3, tiểu mục 2.3 mục 2 Nghị quyết số 02/HĐTP-TANDTC ngày 10/8/2014 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã tuyên hợp đồng trên vô hiệu là có cơ sở. Phần này của bản án sơ thẩm không ai kháng cáo cũng như không có kháng nghị, nên hội đồng xét xử ghi nhận.

[2] Xét về lỗi của hợp đồng, trước khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông D, bà T và ông Đ đã thực hiện các hợp đồng chuyển nhượng với các bà N1, H1, X, R và các bà này đã xây nhà ở ổn định trên đất mà không có thông báo với ông D. Ông Nguyễn Văn H không phải chồng của bà T

nhưng vẫn tham gia ký kết hợp đồng chuyển nhượng với tư cách là chồng bà T. Từ đó, cấp sơ thẩm xác định lỗi của hợp đồng là của bà T và ông H là có căn cứ. Bà T cho rằng ông D lừa dối bà để ký hợp đồng vay tiền nhưng bà không có chứng cứ chứng minh và ông D cũng không thừa nhận, nên không có cơ sở xem xét lỗi của ông D. Kháng cáo của bà T không được chấp nhận, nên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T và ông H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bích T và ông Nguyễn Văn H.

Giữ nguyên bản án dân sự số 173/2017/DS – ST ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 132, 137, 305, 689 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 105, 136 Luật đất đai năm 2003; Nghị quyết số 02/HĐTP- TANDTC ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T, ông Nguyễn Văn H đối với bị đơn ông Trần Nhứt D.

Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Bích T, ông Nguyễn Văn H và ông Trần Nhứt D ký ngày 04/12/2010 đối với phần đất có diện tích 305,3 m² thuộc thửa 380, tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị Bích T, ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Trần Nhứt D số tiền là 244.240.000 đồng (hai trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Bà Nguyễn Thị Bích T được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 196,4 m² thuộc thửa 380, 380h, 380g, 380e, tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có họa đồ kèm theo).

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N1.

Công nhận một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/3/2009 giữa bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Văn Đ.

Bà Nguyễn Thị N1 được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 18,9 m² thuộc thửa 380c, tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại phường P, thành phố B. (Có họa đồ kèm theo)

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Ngô Thị Bạch H1.

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/12/2009 giữa bà Ngô Thị Bạch H1 và ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Bích T.

Bà Ngô Thị Bạch H1 được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 38,5 m² thửa 380d, tờ bản đồ 50, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có họa đồ kèm theo)

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị R.

Công nhận một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 29/9/2010 giữa bà Nguyễn Thị R và bà Nguyễn Thị Bích T.

Bà Nguyễn Thị R được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 25,2 m² thuộc thửa 380b, tờ bản đồ 50, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có họa đồ kèm theo)

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị X.

Công nhận một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/10/2014 giữa bà Nguyễn Thị R và bà Nguyễn Thị Bích T.

Bà Nguyễn Thị X được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 26,3 m² thuộc thửa 380a, tờ bản đồ 50, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có họa đồ kèm theo)

6. Chi phí thu thập chứng cứ: 1.580.000 đồng (một triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng) bà Nguyễn Thị Bích T, ông Nguyễn Văn H phải chịu nhưng

ông Trần Nhứt D đã nộp xong nên bà Nguyễn Thị Bích T, ông Nguyễn Văn H phải có trách nhiệm trả lại cho ông Trần Nhứt D số tiền 1.580.000 đồng (một triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng).

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Nhứt D phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị Bích T, ông Nguyễn Văn H phải liên đới chịu 7.412.000 đồng (bảy triệu bốn trăm mười hai nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000973 ngày 25/4/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà Nguyễn Thị Bích T, ông Nguyễn Văn H phải liên đới nộp tiếp 7.212.000 đồng (bảy triệu hai trăm mười hai nghìn đồng).

- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị N1 số tiền phí số 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012271 ngày 06/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B hoàn trả lại cho bà Ngô Thị Bạch H1 số tiền phí số 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012272 ngày 06/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị X số tiền phí số 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012262 ngày 03/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị R số tiền phí số 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012439 ngày 28/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

8. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0014043 ngày 13/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

- Ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0014044 ngày 13/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án,

quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương